

KẾT QUẢ CASIO - KHỐI 10

Năm học 2023 - 2024

STT	Lớp	MS	Họ và tên	SBD TN	SBD VS	Điểm Casio	Điểm Cộng	Toán	Văn	Anh	Tổng điểm GK1	Giải	Ghi chú
1	10A9	19	Nguyễn Ngọc Thanh Mai	489319	100919	10	1	10	8.25	9.8	28.05	Nhất	
2	10A13	25	Võ Thành Nhân	528725	101325	10	1	10	8	9.6	27.6	Nhì	
3	10A9	12	Nguyễn Mạnh Khang	467912	100912	10	1	10	7.5	9.4	26.9	Nhì	
4	10A4	30	Đỗ Phú Thịnh	570630	100430	10	1	10	8	8.6	26.6	Nhì	
5	10A10	37	Nguyễn Thanh Quân	553137	101037	10	1	10	8	8	26	Nhì	
6	10A9	45	Ngô Thảo Vy	602245	100945	10	1	10	6	8.6	24.6	Nhì	
7	10A15	14	Lê Gia Huy	464714	101514	10	1	9.75	8.75	9.4	27.9	Ba	
8	10A13	29	Hồ Hoàng Quân	551229	101329	10	1	9.75	7	9.6	26.35	Ba	
9	10A3	37	Trần Thành Trai	583237	100337	10	1	9.75	8.5	7.6	25.85	Ba	
10	10A4	3	Lê Hoàng Bách	421703	100403	10	1	9.75	8.25	9.4	27.4	Ba	
11	10A9	41	Nguyễn Hồ Thanh Uyên	599241	100941	10	1	9.75	9	8	26.75	Ba	
12	10A4	25	Nguyễn Đăng Quỳnh Nhi	531925	100425	10	1	9.5	8	9.2	26.7	Ba	
13	10A11	1	Phạm Quỳnh Anh	416101	101101	10	1	9.25	8.25	9.4	26.9	Ba	
14	10A3	6	Phan Thanh Bình	426806	100306	10	1	9.25	8	9.8	27.05	Ba	
15	10A4	29	Đào Tiến Thịnh	559329	100429	10	1	9.25	8	9	26.25	Ba	
16	10A6	5	Tạ Hồ Bắc	422905	100605	10	1	9	8	9.4	26.4	Ba	
17	10A8	32	Trương Tấn Phát	541232	100832	9	0.75	10	9.5	9.8	29.3	Ba	
18	10A8	36	Nguyễn Minh Quân	552636	100836	9	0.75	10	9	9.6	28.6	Ba	
19	10A14	34	Phùng Ngọc Đan Quỳnh	558534	101434	9	0.75	10	8.75	9.8	28.55	Ba	
20	10A16	33	Ngô Tuấn Phát	527733	101633	9	0.75	10	8.5	9.6	28.1	Ba	
21	10A3	39	Trương Gia Tuệ	597439	100339	9	0.75	10	8.5	9.6	28.1	Ba	
22	10A3	22	Nguyễn Hồ Lê Minh	505322	100322	9	0.75	10	9	9	28	Ba	
23	10A15	25	Nguyễn Thị Kim Ngọc	523225	101525	9	0.75	10	8.25	9.6	27.85	Ba	
24	10A5	15	Từ Thiện Anh Khoa	481615	100515	9	0.75	10	8.75	9	27.75	Ba	
25	10A9	2	Nguyễn Đoàn Gia Anh	410902	100902	9	0.75	10	8.75	9	27.75	Ba	
26	10A9	31	Nguyễn Thái Quang	548731	100931	9	0.75	10	8	9.6	27.6	Ba	
27	10A1	4	Nguyễn Quốc Cường	431804	100104	9	0.75	x	x	x	x	Ba	TH
28	10A1	9	Mai Gia Khiêm	478009	100109	9	0.75	x	x	x	x	Ba	TH
29	10A1	15	Nguyễn Minh Sang	559815	100115	9	0.75	x	x	x	x	Ba	TH
30	10A1	21	Bùi Quang Vinh	603321	100121	9	0.75	x	x	x	x	Ba	TH

KẾT QUẢ CASIO - KHỐI 11

Năm học 2023 - 2024

STT	Lớp	MS	Họ và tên	SBD TN	SBD VS	Điểm Casio	Điểm Cộng	Toán	Văn	Anh	Tổng điểm GK1	Giải	Ghi chú
1	11A4	24	Đoàn Ngọc Thiên Lam	489824	110424	10	1	10	9	9.6	28.6	Nhất	
2	11A4	38	Nguyễn Minh Phú	542738	110438	10	1	10	8.5	10	28.5	Nhì	
3	11A6	32	Đặng Minh Quân	553232	110632	10	1	10	8.75	9.4	28.15	Nhì	
4	11A11	14	Phạm Minh Khang	473314	111114	10	1	10	8.5	9.6	28.1	Nhì	
5	11A14	3	Nguyễn Minh Anh	408303	111403	10	1	10	8.5	9.6	28.1	Nhì	
6	11A3	10	Nguyễn Lê Thanh Duy	440810	110310	10	1	10	8.25	9.8	28.05	Nhì	
7	11A4	2	Trương Tâm Anh	417902	110402	10	1	10	8.25	9.8	28.05	Nhì	
8	11A4	45	Nguyễn Hoàng Bảo Thoa	572445	110445	10	1	10	8.25	9.8	28.05	Nhì	
9	11A5	5	Phùng Ngọc Gia Bảo	424705	110505	10	1	10	8.25	9.8	28.05	Nhì	
10	11A5	46	Trần Công Vinh	604946	110546	10	1	10	8.25	9.8	28.05	Nhì	
11	11A4	35	Nguyễn Đăng Huỳnh Nhân	528135	110435	10	1	10	8	10	28	Ba	
12	11A13	2	Chu Nguyễn Quỳnh Anh	405002	111302	10	1	10	8	9.8	27.8	Ba	
13	11A4	11	Bùi Ngọc Bảo Hân	447211	110411	10	1	10	8	9.8	27.8	Ba	
14	11A6	25	Nguyễn Đại Nghĩa	518725	110625	10	1	10	8	9.8	27.8	Ba	
15	11A12	30	Trịnh Hồng Tổ Như	538030	111230	10	1	10	8.5	9.2	27.7	Ba	
16	11A3	22	Lưu Tuấn Khôi	483222	110322	10	1	10	8.5	9.2	27.7	Ba	
17	11A17	18	Phạm Mai Bảo Hân	452218	111718	10	1	10	9	8.6	27.6	Ba	
18	11A4	51	La Phúc Thanh Xuân	611351	110451	10	1	10	8	9.6	27.6	Ba	
19	11A5	15	Lê Vĩnh Khang	470615	110515	10	1	10	8.25	9.2	27.45	Ba	
20	11A4	52	Dương Huỳnh Hải Yến	613052	110452	10	1	10	8	9.4	27.4	Ba	
21	11A6	4	Trần Nam Anh	418404	110604	10	1	10	8	9.4	27.4	Ba	
22	11A9	5	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	423705	110905	10	1	10	8	9.4	27.4	Ba	
23	11A13	40	Huỳnh Thị Thanh Thủy	578640	111340	10	1	10	7.75	9.6	27.35	Ba	
24	11A6	29	Trần Lê Thiên Phúc	546429	110629	10	1	10	7.5	9.8	27.3	Ba	
25	11A6	12	Đinh Xuân Thái Huy	463712	110612	10	1	10	7.75	9.4	27.15	Ba	
26	11A5	7	Hoàng Anh Duy	441907	110507	10	1	10	7.25	9.8	27.05	Ba	
27	11A2	11	Hồ Huệ Nghi	515311	110211	10	1	x	x	x	x	Ba	TH
28	11A2	14	Lý Huệ Nhi	531814	110214	10	1	x	x	x	x	Ba	TH

KẾT QUẢ CASIO - KHỐI 12

Năm học 2023 - 2024

STT	Lớp	MS	Họ và tên	SBD TN	SBD VS	Điểm Casio	Điểm Cộng	Toán	Văn	Anh	Lý	Hóa	Sinh	Tổng điểm GK1	Giải
1	12A8	26	Đỗ Yến Nhi	529826	120826	10	1	9.75	8.5	10	9	9.5	10	56.75	Nhất
2	12A3	9	Nguyễn Đình Khang	471109	120309	10	1	9.5	8	9.8	7.75	9.75	9.5	54.3	Nhì
3	12A3	29	Trần Nguyễn Gia Thuận	577729	120329	10	1	8.75	7.25	9.4	8	8.75	7.75	49.9	Nhì
4	12A9	35	Nguyễn Cao Tiến	581935	120935	10	1	8.75	8.25	9.8	7.25	10	8.75	52.8	Nhì
5	12A2	25	Nguyễn Ngọc Khánh Quỳnh	558325	120225	10	1	8.5	6.5	7.4	8	8.5	7.75	46.65	Nhì
6	12A9	19	Nguyễn Giang Vĩ Kiện	487019	120919	10	1	8.5	8	9.8	8.5	7.75	8.5	51.05	Nhì
7	12A9	34	Võ Nguyễn Phúc Thịnh	572334	120934	10	1	8.25	8.25	9.6	6.75	8	8.5	49.35	Ba
8	12A2	8	Võ Minh Chiến	430608	120208	9	0.75	10	8.25	9.2	9.75	9.75	9	55.95	Ba
9	12A3	7	Vũ Đức Hoàng	458407	120307	9	0.75	10	8.75	9.6	8.5	9.25	9.75	55.85	Ba
10	12A4	7	Nghiêm Minh Châu	428307	120407	9	0.75	10	8.75	9.2	8.75	9.75	10	56.45	Ba
11	12A4	34	Phạm Nguyễn Đức Thịnh	571734	120434	9	0.75	10	7.5	9.6	6.5	9.75	9.5	52.85	Ba
12	12A4	43	Bùi Hồ Hải Yến	612943	120443	9	0.75	10	8.75	9.8	6	9.75	9.75	54.05	Ba
13	12A7	34	Trần Hoàng Phúc	546234	120734	9	0.75	10	8.5	9.8	9.25	9.25	9	55.8	Ba
14	12A1	11	Nguyễn Anh Duy	432711	120111	9	0.75	9.75	8.5	8.4	8.75	9.5	9.25	54.15	Ba
15	12A10	12	Võ Gia Huy	466812	121012	9	0.75	9.75	8.75	9.8	8.75	9.25	9.5	55.8	Ba
16	12A10	13	Phạm Gia Hưng	467313	121013	9	0.75	9.75	8.5	9.6	8.25	9	9.75	54.85	Ba
17	12A2	7	Vũ Thiên Bảo	426007	120207	9	0.75	9.75	7.5	9.2	9	9.25	9	53.7	Ba
18	12A3	23	Nguyễn Thành Phát	540523	120323	9	0.75	9.75	8	9.2	9.75	9.5	9.25	55.45	Ba
19	12A4	11	Lê Minh Đức	438611	120411	9	0.75	9.75	7.5	9.2	8.75	10	9.25	54.45	Ba
20	12A4	32	Trương Bảo Thi	569132	120432	9	0.75	9.75	7.5	9.4	6.5	8.5	9.5	51.15	Ba
21	12A8	27	Võ Tấn Phát	541327	120827	9	0.75	9.5	8.5	10	8.5	9.75	9.5	55.75	Ba
22	12A1	34	Trần Tấn Thịnh	571934	120134	9	0.75	9.5	8.25	9.4	9.5	9.75	9.25	55.65	Ba
23	12A3	34	Lê Phạm Anh Tuấn	596434	120334	9	0.75	9.5	8	9.8	9.25	9.75	9	55.3	Ba
24	12A2	23	Nguyễn Trọng Phúc	545423	120223	9	0.75	9.5	9	8.6	9.25	9.5	9.25	55.1	Ba
25	12A4	39	Văn Đoàn Bảo Trân	589239	120439	9	0.75	9.5	8.75	9.2	8.25	9.5	9.75	54.95	Ba
26	12A10	8	Lê Võ Bảo Hân	448808	121008	9	0.75	9.5	8.5	10	8	8.75	9.5	54.25	Ba